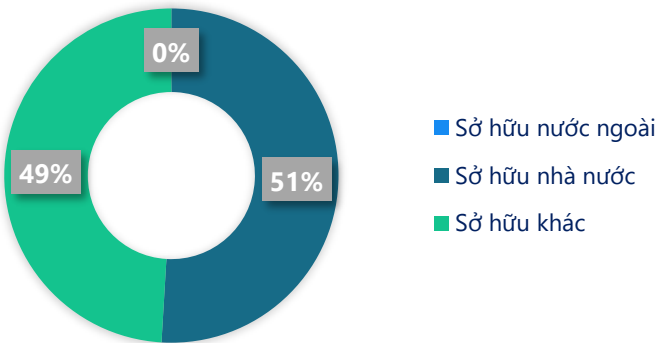


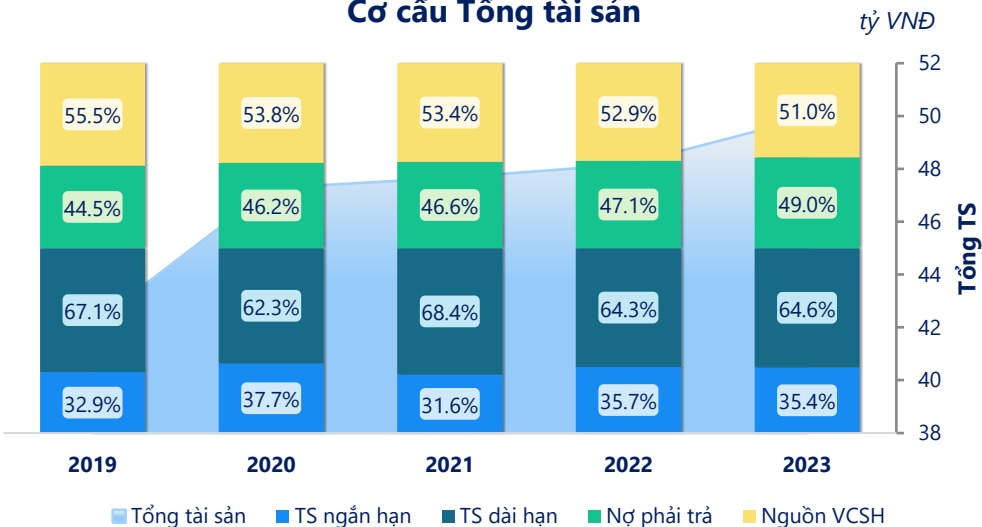
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	14,000			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,292			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,336			
SL cổ phiếu LH	2,095,985			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	25			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	29			
P/E	17.7			
EPS	791			
	YTD	1T	3T	6T
TPH	7.2%	4.2%	25.6%	36.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



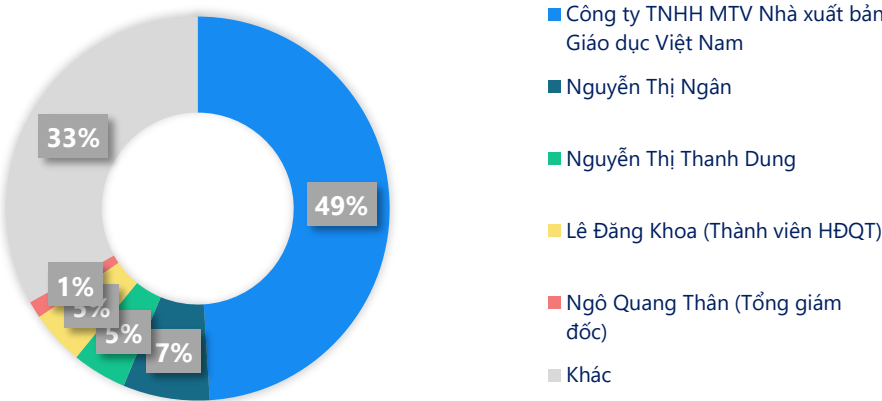
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **TPH** năm 2023 tăng trưởng **3.65%** so với năm trước, đạt **49.92** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 64.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 49.0% và 51.0%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

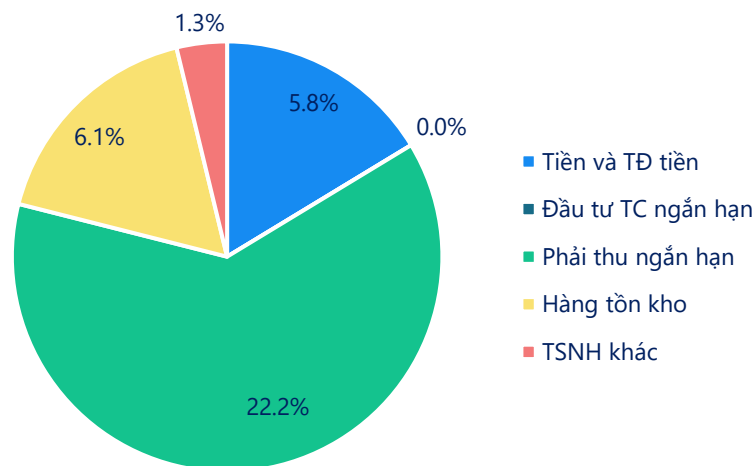
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.1% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Ngân nắm giữ 7.30% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thanh Dung nắm giữ 4.59%.

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

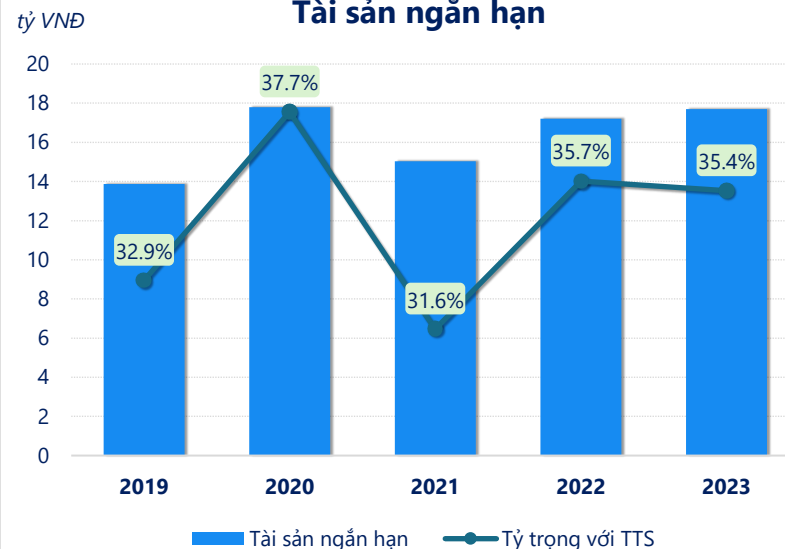


2023

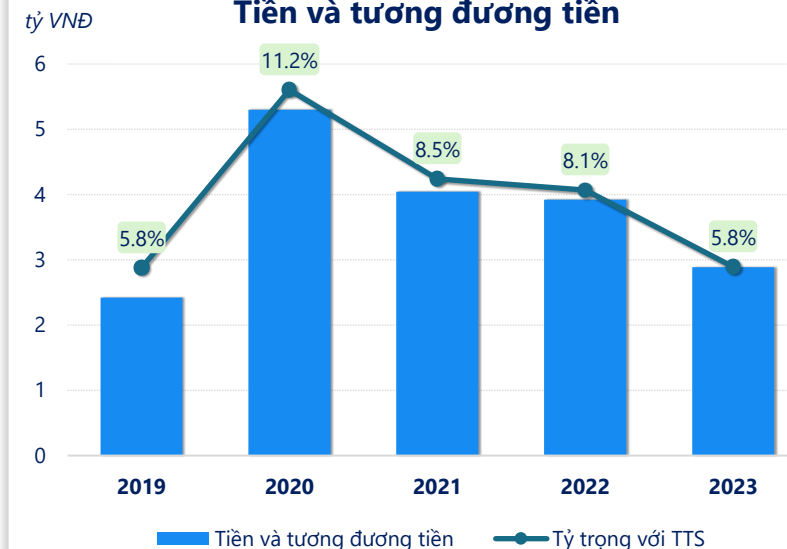
**Tài sản ngắn hạn** năm 2023 của TPH đạt **17.69** tỷ đồng, tăng trưởng **2.86%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **35.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **22.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.12% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

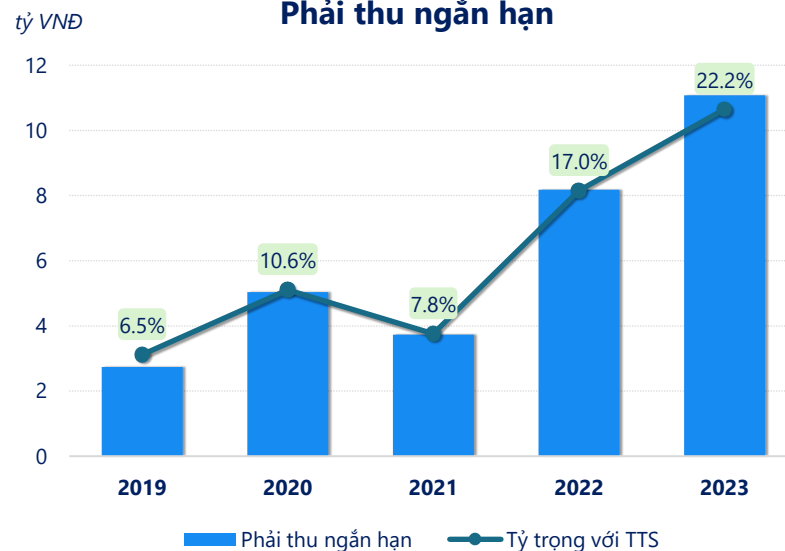
### Tài sản ngắn hạn



### Tiền và tương đương tiền



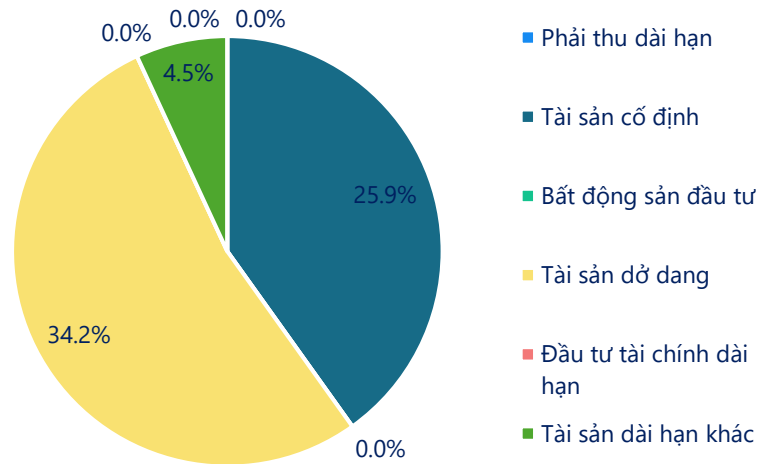
### Phải thu ngắn hạn



### Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

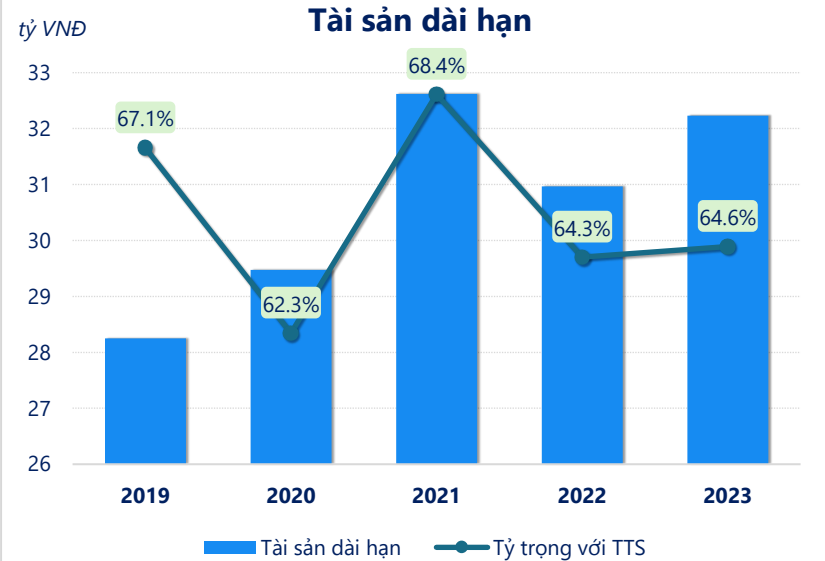


2023

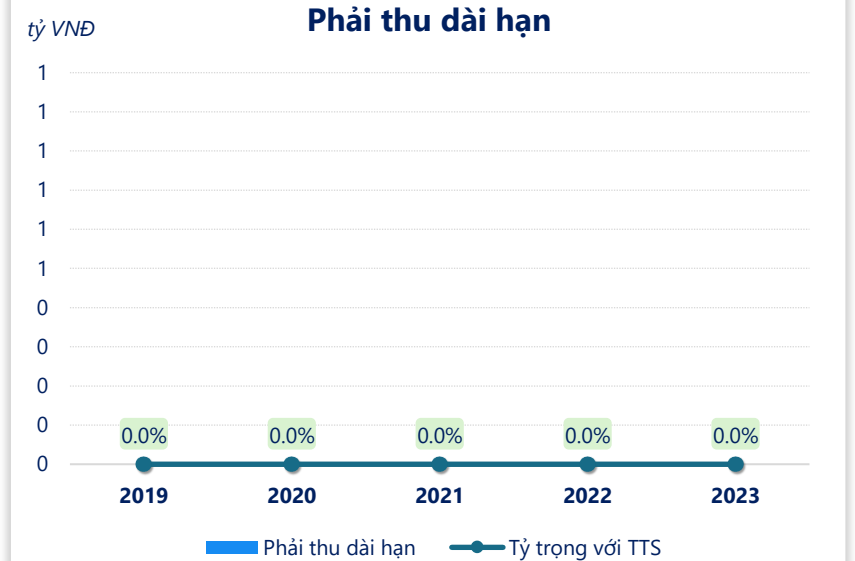
(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.09%** so với năm trước và đạt **32.23** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **64.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **34.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.9%.

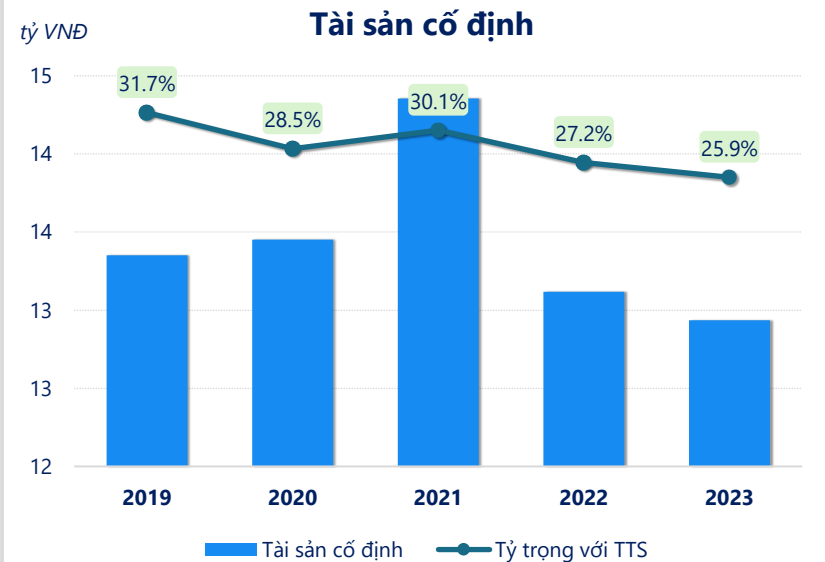
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



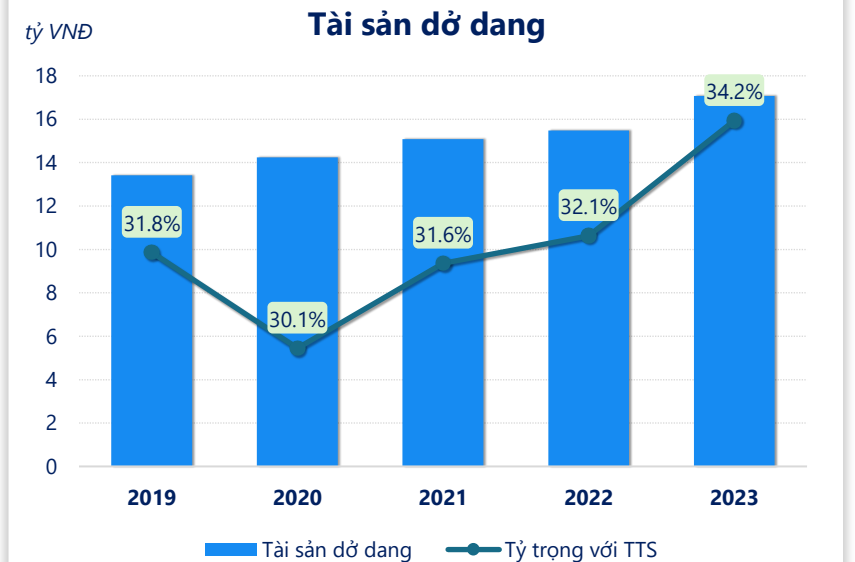
(Nguồn: fireant.vn)



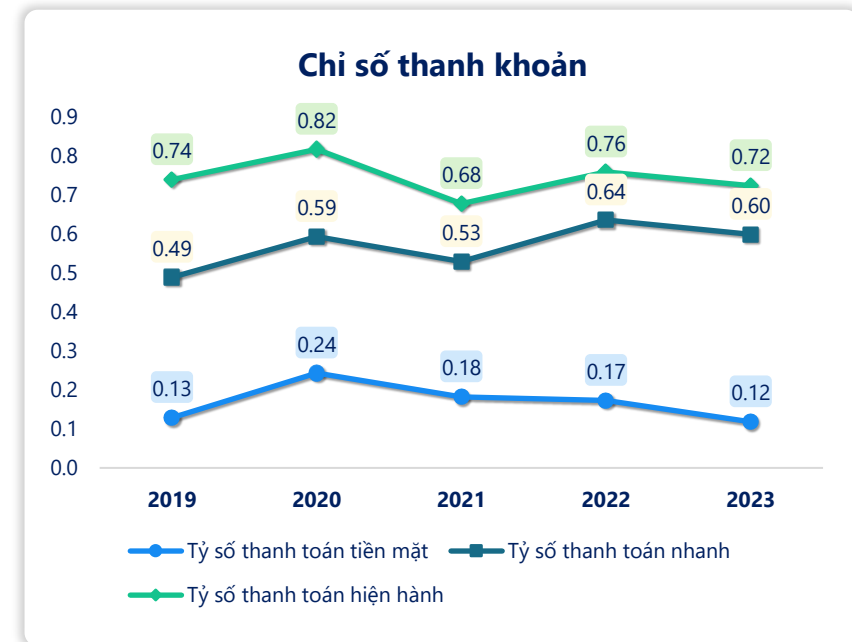
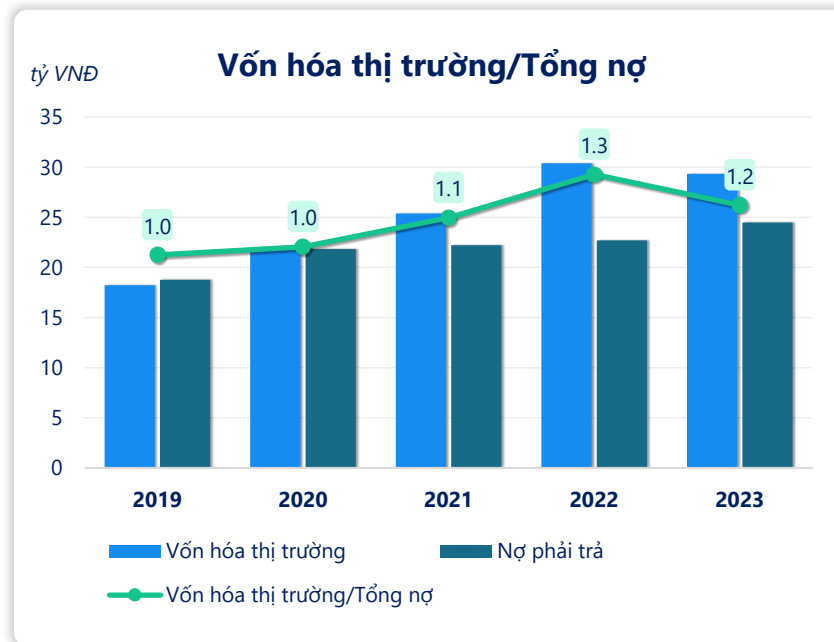
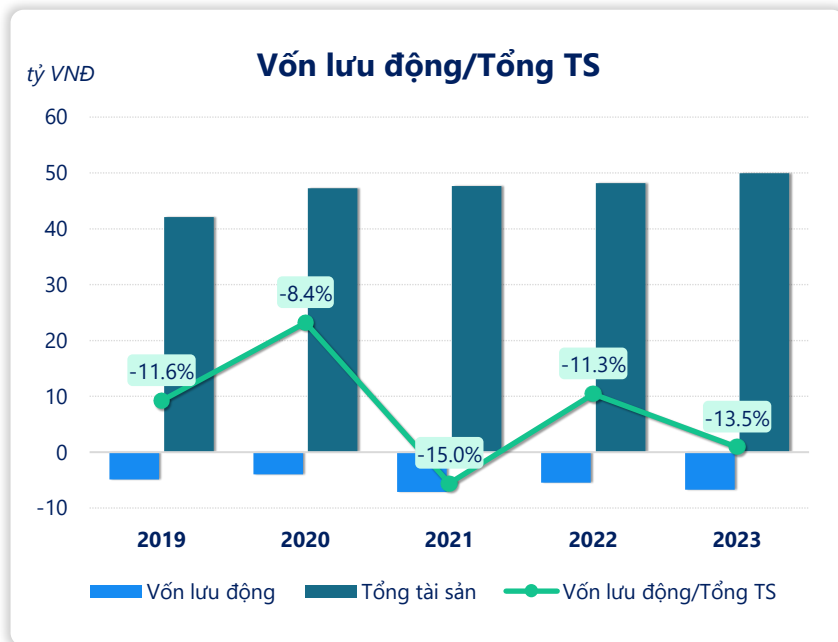
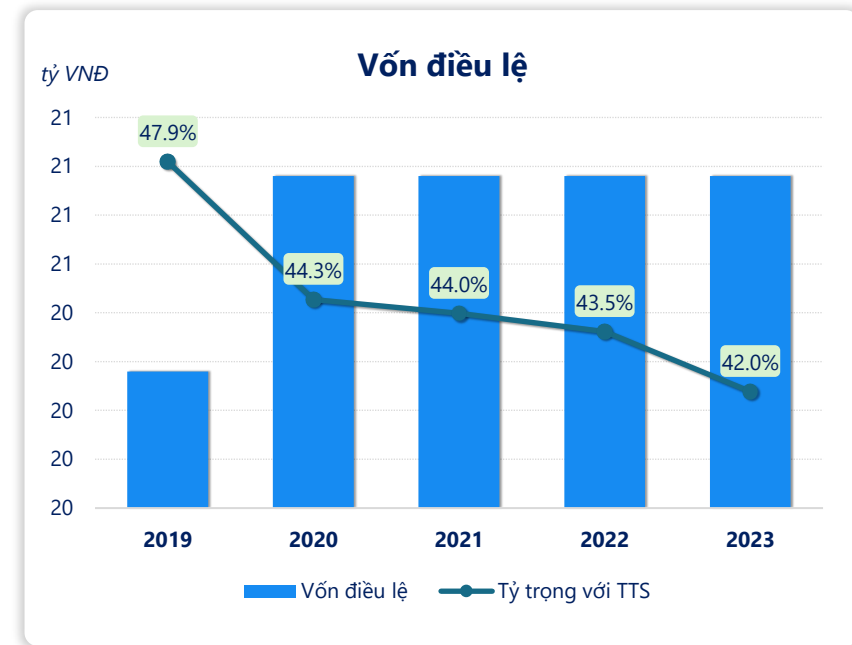
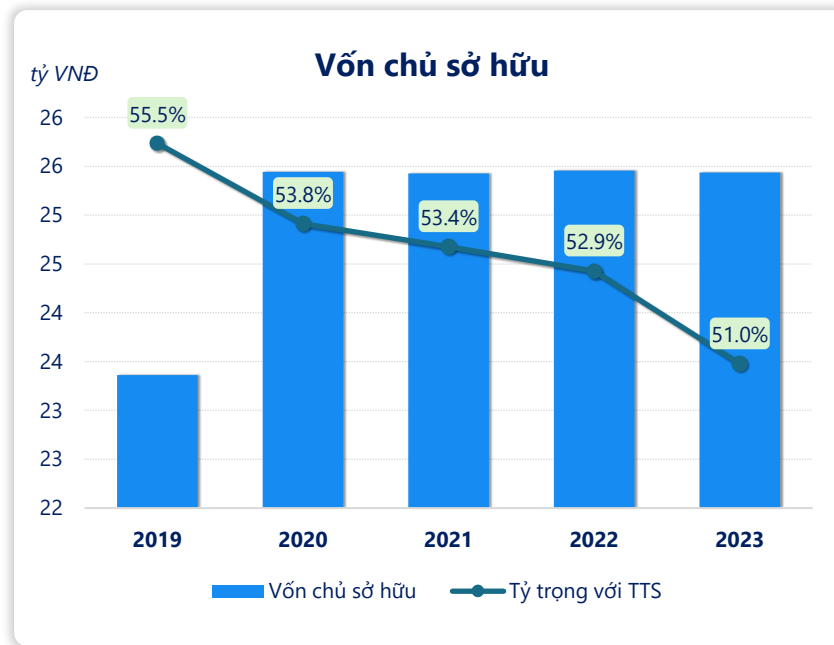
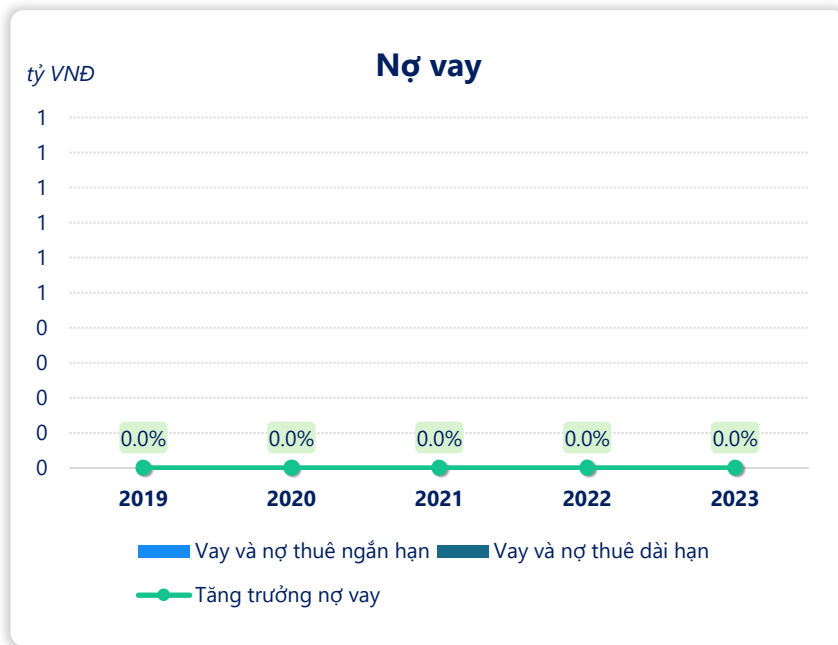
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>49.9</b>	<b>48.2</b>	<b>3.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>17.7</b>	<b>17.2</b>	<b>2.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2.89	3.92	-26.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	2.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	11.1	8.18	35.5%
Hàng tồn kho	3.06	2.79	9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.67	0.31	116%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>32.2</b>	<b>31.0</b>	<b>4.1%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.1	13.1	-15.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	18.9	15.5	22.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.22	2.37	-6.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>24.5</b>	<b>22.7</b>	<b>7.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>24.4</b>	<b>22.7</b>	<b>7.9%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	4.09	2.37	72.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.05</b>	<b>0.05</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.4</b>	<b>25.5</b>	<b>-0.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>25.4</b>	<b>25.5</b>	<b>-0.1%</b>
Vốn điều lệ	21.0	21.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>26.3</b>	<b>27.3</b>	<b>29.8</b>	<b>35.6</b>	<b>42.4</b>
Giá vốn hàng bán	19.1	19.9	22.8	29.7	34.6
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>7.19</b>	<b>7.42</b>	<b>7.05</b>	<b>5.91</b>	<b>7.86</b>
Doanh thu HĐTC	0.46	0.16	0.22	0.20	0.26
Chi phí TC	0	0	0	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.09	0.11	0.07	0.19
Chi phí QLDN	5.48	5.57	5.26	6.67	6.51
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>2.10</b>	<b>1.92</b>	<b>1.90</b>	<b>-0.63</b>	<b>1.43</b>
Lợi nhuận khác	-0.09	0.00	0.10	2.75	0.70
<b>LN trước thuế</b>	<b>2.02</b>	<b>1.93</b>	<b>2.00</b>	<b>2.12</b>	<b>2.13</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1.58</b>	<b>1.64</b>	<b>1.58</b>	<b>1.60</b>	<b>1.66</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1.58</b>	<b>1.64</b>	<b>1.58</b>	<b>1.60</b>	<b>1.66</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.84	3.52	4.17	1.60	4.35
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.28	-1.21	-3.97	-1.76	-2.22
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.30	0.56	-1.45	-1.47	-1.66
Tiền đầu kỳ	2.60	2.42	5.30	4.04	2.42
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.18</b>	<b>2.88</b>	<b>-1.25</b>	<b>-1.62</b>	<b>0.47</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.42	5.30	4.04	2.42	2.89